

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Số suất ăn: 146

Ngày: 27 tháng 1 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Com bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4002	Bí đao (bí xanh)	26,71 gam	kg	3,9	24.000	93.600	342	17,1	-	68,3
2	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	6,16 gam	kg	0,9	17.000	15.300	291	11,5	-	61,2
3	4038	Hành lá	1,37 gam	kg	0,2	25.000	5.000	36	2,1	-	6,9
4	4039	Hành tây	6,85 gam	kg	1	13.000	13.000	335	14,9	-	68,9
5	4080	Rau mồng toi	31,51 gam	kg	4,6	20.000	92.000	519	76,4	-	53,5
6	4082	Rau mùi tàu	1,37 gam	kg	0,2	35.000	7.000	34	3,4	-	5,1
7	8066	Ngao biển trắng	19,86 gam	kg	2,9	26.000	75.400	738	155,7	12,8	-
8	13003	Gừng tươi	0,68 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
9	13017	Nước mắm cá	2,05 gam	lít	0,3	68.000	20.400	104	15,2	-	10,8
10	13034	Hạt nêm	2,05 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
11	13039	Bột canh	2,05 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	87,67 gam	kg	12,8	20.000	256.000	44.032	1.011,2	128	9.715,2
13	500018	Dầu đậu nành Simply	6,16 gam	lít	0,9	57.000	51.300	8.100	-	900	-
14	500019	Mỡ lợn sống	8,9 gam	kg	1,3	70.000	91.000	8.190	-	910	-
15	500021	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	37,33 gam	kg	5,45	140.000	763.000	11.881	1.095,5	833,9	-
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,93 gam	kg	1,45	260.000	377.000	7.062	282,8	336,4	667
17	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,42 gam	kg	0,5	260.000	130.000	2.525	115	132,5	217,5
18	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mông	16,44 gam	kg	2,4	235.000	564.000	2.775	493,9	89,4	-
19	500049	Hành củ tái	1,37 gam	kg	0,2	50.000	10.000	37	2	-	7,3
20	500062	Cáy đồng sống	5,48 gam	kg	0,8	140.000	112.000	745	150,6	14,1	-
TỔNG CỘNG							2.700.800	88.362	3.492	3.363	10.977
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					930	34,9	36,2	116,3	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				65%	605	22,7	23,5	75,6	
66%	34%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				605 kcal	23,9	23	75,2		
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					100,1%	105,5%	98,0%	99,5%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					96 kcal	207 kcal	301 kcal		



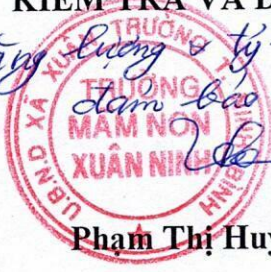
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G			15,8%	34,3%	49,8%
Chi phí thực phẩm	2.700.800 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.499 VND	Chênh lệch			
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	1 VND			

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng tỷ lệ P:L:G

Tuyệt

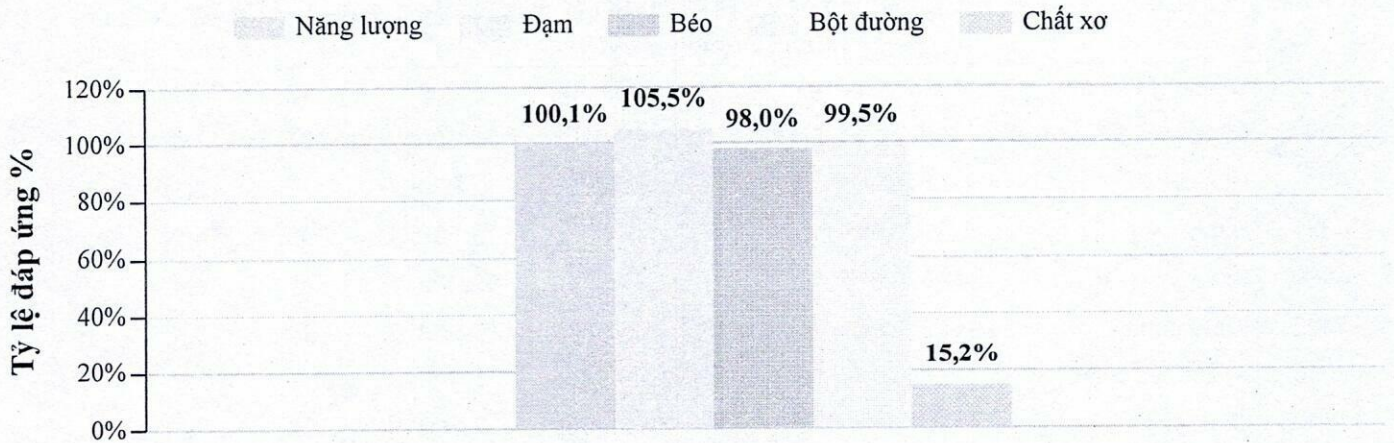


Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyết

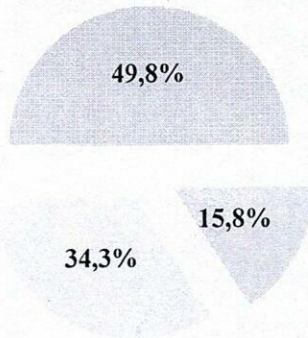
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



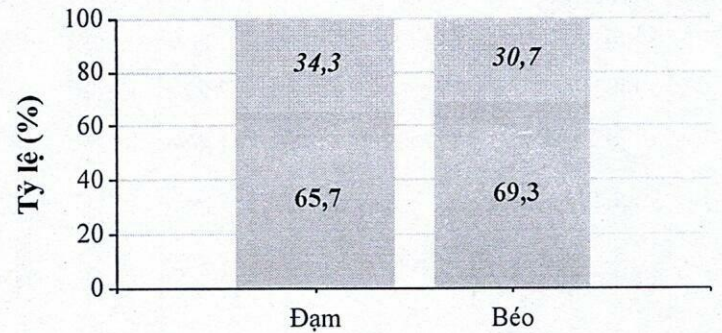
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 27 tháng 1 năm 2026

Số suất ăn: 457

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
Bữa phụ	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4003	Bí ngô	11,16 gam	kg	5,1	20.000	102.000	1.140	13,2	-	271,9
2	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	6,13 gam	kg	2,8	17.000	47.600	904	35,7	-	190,4
3	4038	Hành lá	0,88 gam	kg	0,4	25.000	10.000	72	4,2	-	13,8
4	4080	Rau mồng toi	31,07 gam	kg	14,2	20.000	284.000	1.603	235,7	-	165
5	4082	Rau mùi tàu	0,88 gam	kg	0,4	35.000	14.000	68	6,7	-	10,2
6	4098	Su su (quả)	30,63 gam	kg	14	11.000	154.000	2.016	89,6	-	414,4
7	8066	Ngao biển trắng	19,26 gam	kg	8,8	26.000	228.800	2.239	472,6	38,7	-
8	13003	Gừng tươi	0,66 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
9	13017	Nước mắm cá	1,75 gam	lít	0,8	68.000	54.400	278	40,5	0,1	28,8
10	13034	Hạt nêm	1,97 gam	kg	0,9	52.000	46.800	1.782	135	18	270
11	13039	Bột canh	1,75 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	107 gam	kg	48,9	20.000	978.000	168.216	3.863,1	489	37.115,1
13	500018	Dầu đậu nành Simply	5,03 gam	lít	2,3	57.000	131.100	20.700	-	2.300	-
14	500019	Mỡ lợn sống	5,03 gam	kg	2,3	70.000	161.000	14.490	-	1.610	-
15	500021	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	43,22 gam	kg	19,75	140.000	2.765.000	43.055	3.969,8	3.021,8	-
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,46 gam	kg	6,15	260.000	1.599.000	29.951	1.199,3	1.426,8	2.829
17	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mông	17,07 gam	kg	7,8	235.000	1.833.000	9.020	1.605,2	290,5	-
18	500049	Hành củ tái	0,88 gam	kg	0,4	50.000	20.000	74	4	-	14,6
TỔNG CỘNG							8.454.400	295.674	11.675	9.195	41.339
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			50%			615	23,1	20,5	84,6
62%	38%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất						647 kcal	25,5	20,1	90,5
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						105,2%	110,8%	98,1%	107,0%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						102 kcal	181 kcal	362 kcal	
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						15,8%	28,1%	56,1%	
Chi phí thực phẩm		8.454.400 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn			18.500 VND		Chênh lệch		



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-
-----------------------	---	----------------------------	------------	---

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng & tỷ lệ P:L:G
đảm bảo



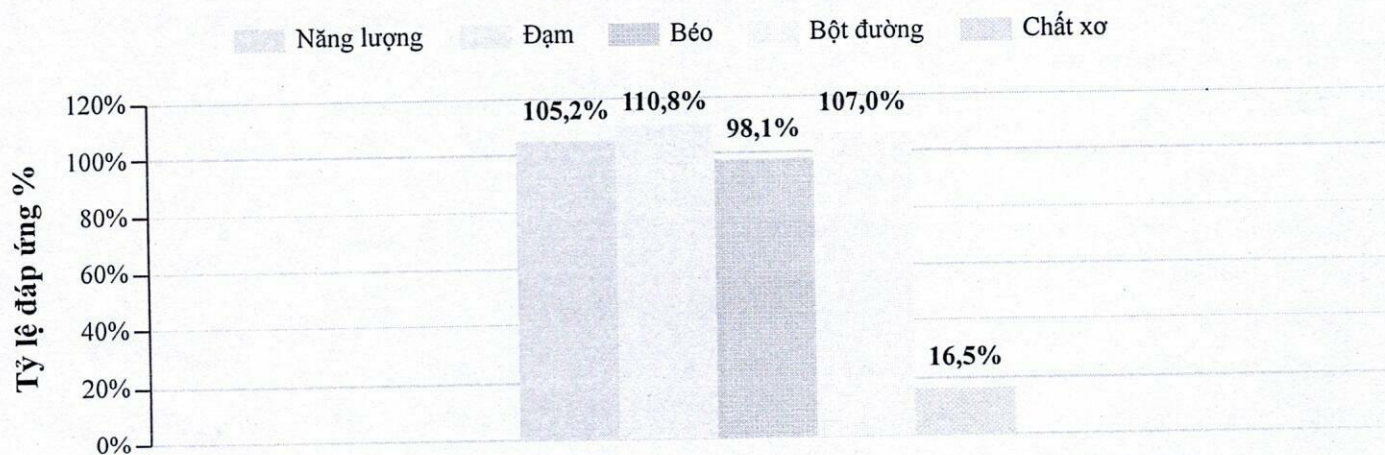
Phạm Thị Huyền

Nguyễn Thị Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

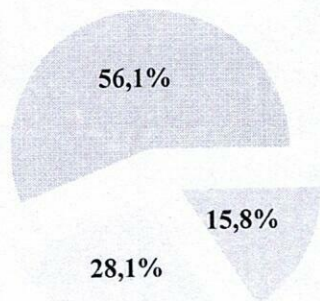
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GÓC THỰC PHẨM

Góc thực vật Góc động vật

